



## Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2024, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	40-6654-4	Số phiên bản:	2.00
Ngày phát hành:	03/04/2024	Ngày thay thế:	21/02/2024

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

## Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

### 1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Perfect-It™ Gelcoat Light Cutting Polish + Wax 36109, 36110, 36111

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

### 1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

#### Mục đích sử dụng

Marine

### 1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

**Địa chỉ** Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**Số điện thoại** +84 28 5416 0429  
**Website** [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)

### 1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 ( từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

## Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

### Phân loại nguy hiểm

Ăn mòn/kích ứng da: loại 3

Dị ứng da: loại 1

Gây ung thư: loại 2

Độc tính cấp với hệ thủy sinh: loại 3

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

### Thành phần nhãn

Từ khóa

Cảnh báo

**Biểu tượng cảnh báo**

Exclamation mark | Health Hazard |

**Hình vẽ cảnh báo****Cảnh báo nguy hiểm**

H316

Gây kích ứng da nhẹ.

H317

Có thể gây dị ứng da.

H351

Nghỉ ngơi có khả năng gây ung thư.

H412

Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

**Biện pháp phòng ngừa****Cơ bản:**

P101

Trong trường hợp cần tư vấn y tế, vui lòng mang theo bình đựng hoặc nhãn sản phẩm.

P102

Tránh xa tầm với của trẻ em.

**Phòng ngừa:**

P280E

Đeo găng tay bảo hộ.

**Phản ứng:**

P333 + P313

Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.

**Lưu trữ:**

P405

Tủ đựng phải được khóa lại.

**Sự tiêu hủy**

P501

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

**Nguy cơ khác**

Không có

**Mục 3: Thông tin về thành phần các chất**

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Nước	7732-18-5	45 - 70
Aluminum Oxide	1344-28-1	10 - 30
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	10 - 30
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	9005-65-6	3 - 7
Poly(Dimethylsiloxane)	63148-62-9	1 - 5
Amino Alkyl Polysiloxane	Bí mật thương nghiệp	1 - 5

Glycerin	56-81-5	0.5 - 1.5
Polyethylene-Polypropylene Glycol	9003-11-6	0.5 - 1.5
Diethanolamine	111-42-2	<= 0.25
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	< 0.01
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	26530-20-1	< 0.01

## Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

#### Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

#### Tiếp xúc với mắt

Nếu tiếp xúc, rửa mắt với nhiều nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục rửa sạch. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng phát triển, hãy tìm sự chăm sóc y tế.

#### Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

### Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa).

### Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

## Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

### 5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Sử dụng loại bình chữa cháy với dung dịch chữa cháy phù hợp

### 5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

### Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

#### Chất

Carbon monoxide  
Carbon dioxide

#### Điều kiện

Trong quá trình cháy  
Trong quá trình cháy

### 5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Không cần bảo hộ đặc biệt cho lính cứu hỏa

## Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

### 6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu

an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

## 6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường.

## 6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

## Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

### Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Giữ xa tầm tay của trẻ em. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

### Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Không có yêu cầu lưu trữ đặc biệt.

## Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

### 8.1. Các thông số kiểm soát

#### Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Diethanolamine	111-42-2	ACGIH	TWA(inhalable fraction and vapor):1 mg/m <sup>3</sup>	A3: Ghi nhận ung thư trên động vật, nguy cơ hấp thụ qua da
Aluminum, insoluble compounds	1344-28-1	ACGIH	TWA(respirable fraction):1 mg/m <sup>3</sup>	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Kerosine (petroleum)	64742-47-8	ACGIH	TWA(as total hydrocarbon vapor, non-aerosol):200 mg/m <sup>3</sup>	A3: gây ung thư ở động vật, da

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists  
 CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines  
 TWA: Time-Weighted-Average  
 STEL: Short Term Exposure Limit  
 CEIL: Ceiling

## Kiểm soát phơi nhiễm

### 8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Không yêu cầu kiểm soát kỹ thuật.

## Thiết bị bảo hộ cá nhân

### Bảo vệ mắt/mặt

Không có yêu cầu

### Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt. Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

### Bảo vệ đường hô hấp

Không có yêu cầu

## Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

### 9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

<b>Trạng thái vật lý</b>	Chất lỏng
<b>Trạng thái vật lý đặc trưng:</b>	Gel
<b>Màu sắc</b>	Trắng
<b>Mùi</b>	Mùi dung môi nhẹ
<b>Ngưỡng mùi</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>pH</b>	7,5 - 9
<b>Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Nhiệt độ sôi</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>điểm chớp cháy</b>	Không có điểm chớp cháy
<b>Tốc độ bay hơi</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Khả năng cháy</b>	Không áp dụng
<b>Giới hạn cháy dưới(LEL)</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Giới hạn cháy trên(UEL)</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Tỷ trọng</b>	1,1 - 1,1 kg/l [Ref StdNước = 1]
<b>Mật độ tương đối</b>	1,05 - 1,1 [Ref StdNước = 1]

<b>Độ tan trong nước</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Độ hòa tan trong dung dịch khác</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Hệ số phân tán: octanol/nước</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Nhiệt độ phân hủy</b>	<i>Không có dữ liệu</i>
<b>Độ nhớt/ Độ nhớt động học</b>	30.000 - 40.000 mPa-s [ <i>Phương pháp thử nghiệm: Brookfield</i> ]
<b>Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi</b>	14,5 % khối lượng [ <i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo CARB loại 2</i> ]
<b>Phần trăm bay hơi</b>	71,2 % khối lượng
<b>VOC ít H<sub>2</sub>O &amp; dung môi miễn trừ</b>	417 g/l [ <i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1</i> ]

## Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

### 10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể không phản ứng ở một số điều kiện nhất định

### 10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

### 10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

### 10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có

### 10.5. Các vật liệu không tương thích

Không có

### 10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

#### Chất

Không có

#### Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

## Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

### 11.1. Thông tin về các tác động độc hại

#### Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

**Hít phải**

Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe

**Tiếp xúc với da**

Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

**Tiếp xúc với mắt**

Sản phẩm khi tiếp xúc với mắt không gây ra kích ứng nghiêm trọng.

**Nuốt phải**

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

**Các ảnh hưởng sức khỏe khác:****Gây ung thư:**

Có chứa hóa chất và hóa chất có khả năng gây ung thư.

**Dữ liệu độc tính**

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

**Độc tính cấp**

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Aluminum Oxide	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Aluminum Oxide	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 2,3 mg/l
Aluminum Oxide	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 15.000 mg/kg
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Da	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	Da	Không có	LD50 > 5.000 mg/kg
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,1 mg/l
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	Nuốt phải	Chuột	LD50 20.000 mg/kg
Poly(Dimethylsiloxane)	Da	Thỏ	LD50 > 19.400 mg/kg
Poly(Dimethylsiloxane)	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 17.000 mg/kg
Polyethylene-Polypropylene Glycol	Da	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
Polyethylene-Polypropylene Glycol	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 > 5.000 mg/kg
Glycerin	Da	Thỏ	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg

Glycerin	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Diethanolamine	Da	Thỏ	LD50 8.180 mg/kg
Diethanolamine	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.410 mg/kg
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Da	Chuột	LD50 242 mg/kg
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 0,11 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Nuốt phải	Chuột	LD50 120 mg/kg
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	Da	Thỏ	LD50 311 mg/kg
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 0,27 mg/l
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	Nuốt phải	Chuột	LD50 125 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

### Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Aluminum Oxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	các chất tương tự	Kích ứng nhẹ
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Poly(Dimethylsiloxane)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Polyethylene-Polypropylene Glycol	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Glycerin	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Diethanolamine	Thỏ	Chất kích ứng
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Thỏ	Ăn mòn
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	Thỏ	Ăn mòn

### Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Aluminum Oxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Poly(Dimethylsiloxane)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Polyethylene-Polypropylene Glycol	các chất tương tự	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Glycerin	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Diethanolamine	Thỏ	Ăn mòn
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Thỏ	Ăn mòn
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	mối nguy tương tự	Ăn mòn

### Nhạy cảm với

### Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
-----	------	---------

Hydrotreated Light Petroleum Distillates	các chất tương tự	không có
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	Chuột bạch	không có
Polyethylene-Polypropylene Glycol	Chuột bạch	không có
Glycerin	Chuột bạch	không có
Diethanolamine	Con người và động vật	không có
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Con người và động vật	Nhạy cảm
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	Con người và động vật	Nhạy cảm

### Mẫn cảm do ánh sáng

Tên	Loài	Giá trị
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Con người và động vật	Không nhạy cảm

### Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

### Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Aluminum Oxide	In vitro	Không gây đột biến
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	In vitro	Không gây đột biến
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	In vitro	Không gây đột biến
Polyethylene-Polypropylene Glycol	In vitro	Không gây đột biến
Diethanolamine	In vitro	Không gây đột biến
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	In vivo	Không gây đột biến
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	In vitro	Không gây đột biến
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	In vivo	Không gây đột biến

### Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Aluminum Oxide	Hít thở	Chuột	Không gây ung thư
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Glycerin	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Diethanolamine	Da	Chuột	Gây ung thư
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Da	Chuột	Không gây ung thư
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư

**Độc hại với khả năng sinh sản****Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 6.666 mg/kg/ngà y	3 Hệ thống
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 6.666 mg/kg/ngà y	3 Hệ thống
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 5.000 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ
Glycerin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngà y	2 Hệ thống
Glycerin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngà y	2 Hệ thống
Glycerin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg/ngà y	2 Hệ thống
Diethanolamine	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 128 mg/kg/ngà y	1 Hệ thống
Diethanolamine	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 100 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ
Diethanolamine	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 0,05 mg/l	Trong thai kỳ
Diethanolamine	Nuốt phải	Độc tính sinh sản với nữ	Chuột	NOAEL 38 mg/kg/ngà y	1 Hệ thống
Diethanolamine	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	NOAEL 38 mg/kg/ngà y	1 Hệ thống
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 10 mg/kg/ngà y	2 Hệ thống
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 10 mg/kg/ngà y	2 Hệ thống
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 15 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOEL 20 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ

**Cơ quan đặc hiệu****Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử	Thời gian phơi
-----	-------	------------------	---------	------	-------------	----------------

					<b>nghiệm</b>	<b>nhễm</b>
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	
Diethanolamine	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL không có	
Diethanolamine	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	Có thể gây tổn thương các cơ quan.	Chuột	NOAEL 200 mg/kg	không áp dụng
Diethanolamine	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 200 mg/kg	không áp dụng
Diethanolamine	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.600 mg/kg	không áp dụng
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Chuột	NOAEL Không có	

**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép**

<b>Tên</b>	<b>Đường</b>	<b>Cơ quan đặc hiệu</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Loài</b>	<b>Kết quả thử nghiệm</b>	<b>Thời gian phơi nhiễm</b>
Aluminum Oxide	Hít thở	viêm phổi	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Aluminum Oxide	Hít thở	xơ phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 6 mg/l	13 Tuần
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 1,5 mg/l	13 Tuần
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Hít thở	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 6 mg/l	13 Tuần
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	13 Tuần
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 100 mg/kg/day	13 Tuần
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng   Mắt	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	13 Tuần
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	Nuốt phải	Tim   Hệ nội tiết   đường tiêu hóa   xương, răng, móng, và/hoặc tóc   Hệ thống huyết trùng   Gan   Hệ miễn dịch   Hệ thần kinh   Thận và/hoặc bàng quang   Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 4.132 mg/kg/day	90 Ngày
Glycerin	Hít thở	Hệ thống hô hấp   Tim   Gan   Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 3,91 mg/l	14 Ngày

Glycerin	Nuốt phải	Hệ nội tiết   Hệ thống huyết trũng   Gan   Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 10.000 mg/kg/day	2 năm
Diethanolamine	Da	Hệ thống huyết trũng	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Chuột	LOAEL 32 mg/kg/day	13 Tuần
Diethanolamine	Da	Thận và/hoặc bàng quang	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 8 mg/kg/day	2 năm
Diethanolamine	Da	Gan	không có	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/day	13 Tuần
Diethanolamine	Hít thở	Gan   Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 0,03 mg/l	13 Tuần
Diethanolamine	Nuốt phải	Hệ thống huyết trũng	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Chuột	NOAEL 14 mg/kg/day	13 Tuần
Diethanolamine	Nuốt phải	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 57 mg/kg/day	13 Tuần
Diethanolamine	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL không có	13 Tuần
Diethanolamine	Nuốt phải	Gan	không có	Chuột	NOAEL 436 mg/kg/day	13 Tuần

### Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

## Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

### Độc tính

#### Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

GHS độc cấp tính loại 3: có hại đối với loài thủy sinh.

#### Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
----------	-------	------	------	----------------------	------------------	--------------------

Aluminum Oxide	1344-28-1	Cá	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Aluminum Oxide	1344-28-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Aluminum Oxide	1344-28-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	>100 mg/l
Aluminum Oxide	1344-28-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	>100 mg/l
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LL50	>1.000 mg/l
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EL50	>1.000 mg/l
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEL	1.000 mg/l
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	9005-65-6	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	EL50	58,84 mg/l
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	9005-65-6	Zebra Fish	Analogous Compound	96 Giờ	LL50	>100 mg/l
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	9005-65-6	Green algae	Analogous Compound	72 Giờ	EL10	19,05 mg/l
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	9005-65-6	Water flea	Analogous Compound	21 Ngày	NOEL	10 mg/l
Poly(Dimethylsiloxane)	63148-62-9	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Glycerin	56-81-5	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	16 Giờ	NOEC	10.000 mg/l
Glycerin	56-81-5	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	54.000 mg/l
Glycerin	56-81-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	1.955 mg/l
Polyethylene-Polypropylene Glycol	9003-11-6	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Diethanolamine	111-42-2	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	100 mg/l
Diethanolamine	111-42-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	9,5 mg/l
Diethanolamine	111-42-2	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	2,15 mg/l
Diethanolamine	111-42-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,6 mg/l
Diethanolamine	111-42-2	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,78 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	0,099 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	ErC50	0,23 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Mysid Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	1,81 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Sheepshead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	25,1 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	0,934 mg/l

2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Blackworm	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	25 mg/kg (Khối lượng khô)
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC10	0,04 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Fathead Minnow	Thí nghiệm	33 Ngày	NOEC	2,1 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	0,12 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,044 mg/l
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	41 mg/l
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	26530-20-1	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	0,0015 mg/l
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	26530-20-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	0,084 mg/l
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	26530-20-1	Mysid Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,071 mg/l
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	26530-20-1	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,036 mg/l
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	26530-20-1	Sheepshead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	0,18 mg/l
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	26530-20-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	0,42 mg/l
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	26530-20-1	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,00068 mg/l
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	26530-20-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,0156 mg/l
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	26530-20-1	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,0016 mg/l
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	26530-20-1	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	30,4 mg/l
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	26530-20-1	Bobwhite quail	Thí nghiệm	14 Ngày	LD50	384 ppm diet
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLONE	26530-20-1	Lettuce	Thí nghiệm	17 Ngày	EC50	45 mg/kg (Khối lượng khô)

E						
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLON E	26530-20-1	Redworm	Thí nghiệm	14 Ngày	LC50	866 mg/kg (Khối lượng khô)
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLON E	26530-20-1	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	28 Ngày	EC50	84,1 mg/kg (Khối lượng khô)

### Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Aluminum Oxide	1344-28-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	69 %BOD/ThO D	OECD 301F - Manometric Respiro
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	9005-65-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	61 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	ISO 14593 Inorg C Headspace
Poly(Dimethylsiloxane)	63148-62-9	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Glycerin	56-81-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	63 %BOD/ThO D	OECD 301C - MITI (I)
Polyethylene-Polypropylene Glycol	9003-11-6	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Diethanolamine	111-42-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	10 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	72 %BOD/ThO D	OECD 301D - Closed Bottle Test
Diethanolamine	111-42-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	9 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	98 %removal of DOC	OECD 302C - Modified MITI (II)
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	29 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	50 %CO2 evolution/THCO 2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Thí nghiệm Thủy phân		Bán thủy phân (pH 7)	>1 Năm (t 1/2)	OECD 111 Hydrolysis func of pH
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLON E	26530-20-1	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	< 10 %BOD/ThO D	OECD 301D - Closed Bottle Test
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLON E	26530-20-1	Thí nghiệm Ảnh hưởng sinh học môi trường của thủy sinh.	59 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	88 %removal of DOC	OECD 303A - Simulated Aerobic

### 12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Aluminum	1344-28-1	Không có dữ	N/A	N/A	N/A	N/A

Oxide		liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại				
Hydrotreated Light Petroleum Distillates	64742-47-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	9005-65-6	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	5	Catalogic™
Polyethylene Glycol Sorbitan Monooleate	9005-65-6	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	5.61	Episuite™
Poly(Dimethylsiloxane)	63148-62-9	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Glycerin	56-81-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-1.76	
Polyethylene-Polypropylene Glycol	9003-11-6	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Diethanolamine	111-42-2	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-2.18	OECD 107 log Kow shke flask mtd
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Analogous Compound BCF - Fish	56 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	5.75	
2-Methyl-4-isothiazoline-3-one	2682-20-4	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.486	OECD 107 log Kow shke flask mtd
2-OCTYL-3(2H)-ISOTHIAZOLON E	26530-20-1	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.92	OECD 117 log Kow HPLC method

### Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

### 12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

## Mục 13: Thông tin về thải bỏ

### 13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

## Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

### Vận chuyển đường biển

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại môi nguy** Không được phân loại

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

### Vận chuyển đường hàng không

**Mã số UN** Không được phân loại

**Loại hình vận chuyển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Phân loại môi nguy** Không được phân loại

**Nguy cơ khác** Không được phân loại

**Đóng gói** Không được phân loại

**Khối lượng giới hạn** Không được phân loại

**Chất gây ô nhiễm môi trường biển** Không được phân loại

**Tên kỹ thuật** Không được phân loại

**Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm**

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

## Mục 15: Thông tin về pháp luật

### 15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

#### Tình trạng tôn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm

2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất . Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

## **Mục 16: Thông tin cần thiết khác**

### **Thông tin được sửa đổi:**

Mục 02: VN biện pháp phòng ngừa - tổng quát thông tin đã được thêm vào.

Mục 02: VN cảnh báo - phản ứng thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất gây ung thư thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất làm biến đổi tế bào mầm thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng độc tính sinh sản thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất dị ứng da thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin đã được thay đổi.

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM:** Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

**Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web [https://www.3m.com.vn/3M/vi\\_VN/company-vn/](https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/)**